

Biểu số 01

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN LỘC BÌNH, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 243/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)-(6)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		98.642,92	100,00	98.642,9		98.642,92	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	88.913,64	90,14	87.326,82	0,0	87.326,82	88,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.089,82	6,17	5.851,50	0,0	5.851,50	5,93
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.338,46	3,38	3.201,30	0,0	3.201,30	3,25
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.751,36	2,79	0,00	2.650,2	2.650,20	2,69
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.776,61	4,84	0,00	4.572,3	4.572,32	4,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.692,25	1,72	2.566,40	0,0	2.566,40	2,60
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.219,00	2,25	2.211,80	-3,6	2.208,20	2,24
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.814,95	9,95	9.729,90	0,0	9.729,90	9,86
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	64.031,19	64,91	61.783,80	0,0	61.783,80	62,63
-	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.538,73	5,61	5.532,40	0,0	5.532,40	5,61
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	288,51	0,29	0,00	271,9	271,92	0,28
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,31	0,00	0,00	342,8	342,78	0,35
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.219,36	8,33	9.943,79	0,0	9.943,79	10,08
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	955,03	0,97	1.011,80	13,8	1.025,60	1,04
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	173,47	0,18	217,00	2,3	219,30	0,22
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,44	0,02	22,80	0,0	22,83	0,02
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.736,52	1,76	1.835,30	0,0	1.835,30	1,86
2.5	Đất an ninh	CAN	7,69	0,01	16,08	0,0	16,08	0,02
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	104,58	0,11	129,86	28,4	158,26	0,16
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,56	0,01	5,06	17,7	22,76	0,02
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00	0,00	0,00	3,3	3,30	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,00	0,01	10,90	-3,8	7,15	0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60,67	0,06	82,60	7,4	90,03	0,09
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	21,15	0,02	31,30	3,3	34,62	0,04
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00	0,00	0,00	0,0	0,00	0,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,00	0,00	0,00	0,0	0,00	0,00
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,18	0,00	0,00	0,4	0,38	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0,0	0,00	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,02	0,00	0,00	0,0	0,02	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	332,58	0,34	684,85	92,5	777,37	0,79
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00	0,0	0,00	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,25	0,00	125,35	-11,1	114,27	0,12
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00	0,00		0,0	0,00	0,00
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,97	0,02	63,20	7,2	70,39	0,07
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	54,08	0,05	83,00	54,2	137,19	0,14
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	255,28	0,26	413,30	42,2	455,52	0,46
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.419,87	2,45	3.374,20	-14,3	3.359,92	3,41
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.751,56	1,78	2.028,90	0,6	2.029,50	2,06
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	129,74	0,13	149,83	-1,0	148,87	0,15
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,33	0,00	3,81	0,0	3,81	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00	0,00	18,56	0,0	18,56	0,02
2.8.4	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,17	0,00	459,20	-45,0	414,19	0,42
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	500,91	0,51	535,00	6,7	541,73	0,55
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	30,37	0,03	174,90	0,0	174,90	0,18
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,44	0,00	4,00	-2,1	1,90	0,00
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,27	0,00	0,00	10,6	10,61	0,01
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,08	0,00	0,00	15,9	15,85	0,02
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,38	0,00	1,40	0,0	1,38	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	23,46	0,02	0,00	23,8	23,84	0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	105,94	0,11	116,30	6,3	122,58	0,12
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.341,89	2,37	0,00	2.366,2	2.366,23	2,40
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	965,69	0,98	0,00	967,9	967,92	0,98
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.376,20	1,40	0,00	1.398,3	1.398,31	1,42
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,51	0,00	0,00	15,1	15,10	0,02
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.509,92	1,53	1.372,30	0,0	1.372,31	1,39
	Trong đó:							
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	206,50	0,21			194,99	0,20
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.303,42	1,32			1.177,32	1,19

			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)-(6)	(8)	(9)

Biểu số 02

**PHÂN KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 5 NĂM
CỦA HUYỆN LỘC BÌNH, TỈNH LẠNG SƠN**

(Kèm theo Quyết định số: 243/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Các kỳ kế hoạch		
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	(4)	90,14	88.353,96	89,57	87.326,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	(4)	6,17	5.926,13	6,01	5.851,50
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	(4)	3,38	3.250,66	3,30	3.201,30
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	(4)	2,79	2.675,47	2,71	2.650,20
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	(4)	4,84	4.817,75	4,88	4.572,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	(4)	1,72	2.412,33	2,45	2.566,40
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	(4)	2,25	2.213,80	2,24	2.208,20
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	(4)	9,95	10.002,70	10,14	9.729,90
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	(4)	64,91	62.534,06	63,39	61.783,80
-	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	(4)	5,61	5.447,50	5,52	5.532,40
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	(4)	0,29	279,27	0,28	271,92
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	(4)	0,00	167,92	0,17	342,78
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	(4)	8,33	8.972,11	9,10	9.943,79
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	(4)	0,97	968,31	0,98	1.025,60
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	(4)	0,18	199,43	0,20	219,30
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	(4)	0,02	18,40	0,02	22,83
2.4	Đất quốc phòng	CQP	(4)	1,76	1.800,30	1,83	1.835,30
2.5	Đất an ninh	CAN	(4)	0,01	16,08	0,02	16,08
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	(4)	0,11	123,32	0,13	158,26
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	(4)	0,01	18,81	0,02	22,76
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	(4)				3,30
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	(4)	0,01	7,57	0,01	7,15
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	(4)	0,06	75,09	0,08	90,03
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	(4)	0,02	21,45	0,02	34,62
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	(4)				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	(4)				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	(4)	0,00	0,38	0,00	0,38
2.6.9	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	(4)	0,00	0,02	0,00	0,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	(4)	0,34	584,39	0,59	777,37
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	(4)	0,00	114,27	0,12	114,27
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	(4)	0,02	31,33	0,03	70,39
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	(4)	0,05	72,00	0,07	137,19
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	(4)	0,26	366,79	0,37	455,52
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	(4)	2,45	2.755,19	2,79	3.359,92
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	(4)	1,78	1.857,24	1,88	2.029,50
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	(4)	0,13	141,44	0,14	148,87
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	(4)	0,00	0,40	0,00	3,81
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	(4)		12,51	0,01	18,56

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Các kỳ kế hoạch		
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.8.5	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	(4)	0,00	129,87	0,13	414,19
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	(4)	0,51	549,92	0,56	541,73
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	(4)	0,03	48,98	0,05	174,90
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	(4)	0,00	1,41	0,00	1,90
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	(4)	0,00	4,99	0,01	10,61
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	(4)	0,00	8,43	0,01	15,85
2.9	Đất tôn giáo	TON	(4)	0,00	1,38	0,00	1,38
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	(4)	0,02	22,94	0,02	23,84
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	(4)	0,11	105,27	0,11	122,58
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	(4)	2,37	2.372,47	2,41	2.366,23
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	(4)	0,98	966,27	0,98	967,92
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	(4)	1,40	1.406,20	1,43	1.398,31
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	(4)	0,00	4,63	0,00	15,10
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	(4)	1,53	1.316,85	1,33	1.372,31
	<i>Trong đó</i>						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	206,50	0,21	199,75	0,20	194,99
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.303,42	1,32	1.117,10	1,13	1.177,32

g Sơn)

n năm 2030
Cơ cấu (%)
(9)
88,53
5,93
3,25
2,69
4,64
2,60
2,24
9,86
62,63
5,61
0,28
0,35
10,08
1,04
0,22
0,02
1,86
0,02
0,16
0,02
0,00
0,01
0,09
0,04
0,00
0,00
0,79
0,12
0,07
0,14
0,46
3,41
2,06
0,15
0,00
0,02

n năm 2030
Cơ cấu (%)
(9)
0,42
0,55
0,18
0,00
0,01
0,02
0,00
0,02
0,12
2,40
0,98
1,42
0,02
1,39
0,20
1,19